

Số: 240/QĐ-UBND

Xã Tuệ Tỉnh, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TUỆ TỈNH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tuệ Tỉnh về việc quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 36/TTr-KT ngày 10/03/2026.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 đã được HĐND xã phê duyệt.

*(Chi tiết theo các biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đăng tải trên cổng thông tin điện tử, niêm yết biểu mẫu quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 tại trụ sở UBND xã Tuệ Tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /: 2

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Hạnh**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>162.700.610.094</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>162.700.610.094</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2.630.830.480	I. Chi đầu tư phát triển	13.526.848.700
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	4.306.074.930	II. Chi thường xuyên	133.168.494.862
III. Thu bổ sung	139.943.375.391	III. Chi chuyên nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	14.673.957.668
- Bổ sung cân đối	105.263.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	34.680.375.391		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	85.638.196	IV. Chi nộp tra ngân sách cấp trên	65.000.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyên nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	15.734.691.097		
<b>Kết dư ngân sách</b>			<b>1.266.308.864</b>

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>139.515.000.000</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>311.807.211.349</b>	<b>162.700.610.094</b>	<b>223</b>	<b>144,65</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	34.252.000.000	7.215.000.000	171.863.835.958	6.936.905.410	502	96,15
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	34.252.000.000	7.215.000.000	171.863.835.958	6.936.905.410	502	96,15
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			2.469.754.889			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			282.141.287			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	800.000.000	640.000.000	9.419.095.499	870.739.758	1.177	136,05
5	Thuế thu nhập cá nhân	510.000.000	408.000.000	4.311.904.133	3.435.335.172	845	841,99
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	770.000.000	770.000.000	4.090.947.961	899.319.367	531	116,79
8	Thu phí, lệ phí	107.000.000	107.000.000	350.044.364	196.045.224	327	183,22
-	Phí và lệ phí trung ương			134.999.140			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	107.000.000	107.000.000	215.045.224	196.045.224		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	269.821.511	226.466.941	135	113,23
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			687.893.588			
12	Thu tiền sử dụng đất	31.500.000.000	4.725.000.000	147.868.156.916	94.089.600	469	1,99
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	90.000.000	90.000.000	1.436.531.372	537.364.910	1.596	597,07
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	275.000.000	275.000.000	677.544.438	677.544.438	246	246,38
18	Thu hồi vốn, thu cô tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TẠI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	105.263.000.000	105.263.000.000	139.943.375.391	139.943.375.391		
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>				85.638.196		
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>				15.734.691.097		



**UBND XÃ TUỆ TỈNH**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Biểu số 118/CK TC-NSNN

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>161.434.301.230</b>	<b>144</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>146.695.343.562</b>	<b>130</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.725.000.000</b>	<b>13.526.848.700</b>	<b>286</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.725.000.000	13.526.848.700	286
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		4.935.864.560	
	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>		360.000.000	
	<i>Chi thể dục thể thao</i>		57.175.792	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>		47.285.000	
	<i>Chi giao thông vận tải</i>		6.789.160.348	
	<i>Chi quản lý đảng, đoàn thể (trụ sở)</i>		837.363.000	
	<i>Chi đảm bảo xã hội (Nghĩa trang)</i>		500.000.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>105.210.000.000</b>	<b>133.168.494.862</b>	<b>127</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Quốc phòng	835.000.000	1.342.462.258	161
2	Chi an ninh trật tự, ATXH	1.430.000.000	1.470.403.513	103
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	69.487.000.000	73.687.514.396	106
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	64.000.000	50.613.250	79
6	Chi văn hóa thông tin	312.000.000	311.217.196	100
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	363.000.000	454.992.719	125
8	Chi thể dục thể thao	205.000.000	187.307.988	91
9	Chi bảo vệ môi trường	105.000.000	597.409.320	569
10	Các hoạt động kinh tế	2.538.000.000	859.383.933	34
11	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.624.000.000	42.036.477.179	171
12	Chi đảm bảo xã hội	5.247.000.000	12.170.713.110	232

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.278.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	265.000.000		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0	0	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>14.673.957.668</b>	
<b>D</b>	<b>NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>65.000.000</b>	



**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư						DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã			Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngoài nước
B	4	5	6	7	8	17	18,0	19,0	20,0	21,0	22,0	23	24	25=21/1	26=22/1	27=23/1	28=24/2		
	<b>Tổng số</b>																		
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....																		
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ ....																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án	0	75.256.101.683	0	0	0	13.859.162.950	1.584.000.000	11.560.000.000	665.767.950	13.526.848.700	0	1.633.395.000	11.227.685.750	665.767.950	0	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	62.321.101.683	0	0	0	12.359.162.950	1.584.000.000	10.060.000.000	665.767.950	12.026.848.700	0	1.633.395.000	9.727.685.750	665.767.950	0	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	QĐ 14a ngày 03/3/2025	968.069.000				500.000.000		500.000.000		500.000.000			500.000.000					
2	Đường bê tông đồng ngoài khu đồng Bưởi, xã Đức Chính	Số 34/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	944.487.000				750.000.000		750.000.000		750.000.000			750.000.000					
3	Đường bê tông đồng ngoài khu bãi Cây, xã Đức Chính	Số 29/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	861.559.000				750.000.000		750.000.000		750.000.000			750.000.000					
4	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng từ nhà ông Tường đi Cầu Trắng thôn Lôi Xã	QĐ số 63a/QĐ-UBND ngày 15/03/2022	788.900.000				30.302.598			30.302.598	30.302.598				30.302.598				
5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng từ chùa Xuân Kiều đến nhà ông Tuyên thôn Lôi Xã	QĐ số 27a/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	958.847.000				78.172.000			78.172.000	78.172.000				78.172.000				
6	Đường GTND đoạn từ dốc Tự Trung đến ruộng bà Thùy, xã Đức Chính	QĐ số 58 ngày 15/12/2023	963.564.683				113.000.000	113.000.000			113.000.000		113.000.000						
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục từ nhà văn hóa đến công chùa thôn, thôn Xuân Kiều, xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	Số 68a ngày 19/7/2024	7.600.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000					
8	Khu ủ, chứa rác tập trung xã Cẩm Văn	QĐ237/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 01/12/2023	993.343.000				47.285.000			47.285.000	47.285.000				47.285.000				

9	Công trình nhà 2 tầng 6 phòng trường MN Cẩm Vân	số 17 ngày 25/4/2017	4.679.011.000			553.443.000		400.000.000	153.443.000	553.443.000			400.000.000	153.443.000				
10	Nâng cấp, cải tạo chợ Văn Thái	2276/QĐ-UBND ngày 01/8/2014	4.380.003.000			87.968.000			87.968.000	87.968.000				87.968.000				
11	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường TH Cẩm Vân	05b/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	8.393.726.000			23.646.000			23.646.000	23.646.000				23.646.000				
12	Sân vận động xã Cẩm Vân; Hạng mục : Sân lắp + Tường kè	04a/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	994.724.000			52.659.000			52.659.000	52.659.000				52.659.000				
13	Sân vận động xã Cẩm Vân; Hạng mục : Công + Hàng rào + Sân khấu	59a/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	995.081.000			4.516.792			4.516.792	4.516.792				4.516.792				
14	Cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường giao thông xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Giàng		3.926.875.000			400.000.000		400.000.000		400.000.000			400.000.000					
15	Công trình nhà Đa Năng - trường Tiểu học Cẩm Vân	Số 83 ngày 18/12/2020	3.746.912.000			400.000.000		400.000.000		400.000.000			400.000.000					
16	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc đê hữu sông Thái Bình giáp trạm bơm Văn Thái đến bãi kinh doanh của nhà ông Hiền Hoè	QĐ 65/QĐ-UBND xã Cẩm Vân ký ngày 05/5/2025	900.000.000			900.000.000		900.000.000					825.144.650	825.144.650				
17	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc đê hữu sông Thái Bình giáp trạm bơm Văn Thái A đến bãi tập kết vật liệu xây dựng gia đình ông Quảng Ngãi cũ	QĐ 63/QĐ-UBND xã Cẩm Vân ký ngày 05/5/2025	900.000.000			900.000.000		900.000.000					805.581.700	805.581.700				
18	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc đê hữu sông Thái Bình đối diện dốc đê xuống xóm Cầu Ba đến ao cá nhà ông Đoàn Nhung	QĐ 64/QĐ-UBND xã Cẩm Vân ký ngày 05/5/2025	850.000.000			850.000.000		850.000.000					776.013.950	776.013.950				
19	Đường giao thông ra khu nuôi trồng thủy sản Hoàn Lộc	QĐ 66/QĐ-UBND xã Cẩm Vân ký ngày 05/5/2025	850.000.000			850.000.000		850.000.000					760.945.450	760.945.450				
20	Cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh Trường Tiểu học Cẩm Vũ	131; 12/07/2022	999.000.000			160.000.000	160.000.000			160.000.000		160.000.000						
21	Nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng 2 phòng Trường Tiểu học Cẩm Vũ	82a; 26/04/2022	6.302.000.000			591.775.560	490.000.000		101.775.560	591.775.560		490.000.000		101.775.560				
22	Nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 6 phòng móng 3 tầng trường THCS Cẩm Vũ	232; 01/11/2022	2.621.000.000			1.273.000.000	387.000.000	800.000.000	86.000.000	1.273.000.000		387.000.000	800.000.000	86.000.000				
23	Xây dựng nhà xe của giáo viên, học sinh Trường trung học cơ sở Cẩm Vũ	323; 21/11/2024	435.000.000			434.000.000	434.000.000			434.000.000		434.000.000						
24	Các HMPT Trạm y tế xã Cẩm Vũ	148; 15/08/2023	5.835.000.000			360.000.000		360.000.000		360.000.000			360.000.000					
25	Xây dựng Bãi đỗ xe thôn Phú Lộc (vị trí chợ Phú Lộc cũ), xã Cẩm Vũ	138; 29/07/2024	1.434.000.000			700.000.000		700.000.000		700.000.000			700.000.000					
26	Đo đạc chỉnh lý địa chính khu đất phục vụ GPMB công trình Điểm dân cư số 03, khu Lò gạch, thôn Nghĩa Phú					49.395.000	49.395.000			49.395.000		49.395.000						



c	Dự án đang thi công		12.935.000.000				1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	1.500.000.000					
I	Trường mầm non Cẩm Vũ 3 tầng 22 phòng gồm: Nhà lớp học, các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn bán trú; HM: Nhà lớp học, bếp ăn bán trú 2 tầng (móng 3 tầng- Đơn nguyên 1)	71; 11/04/2023	12.935.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000					
II	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ ....																		
	Phân loại như trên																		
B	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...																		
	Phân loại như mục A nêu trên																		



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tuệ Tĩnh về việc quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tuệ Tĩnh về việc công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Hôm nay vào lúc 8 giờ 00, ngày 10 tháng 3 năm 2025 tại UBND xã Tuệ Tĩnh.

**\* Thành phần tham dự :**

1/ Ông Ngô Thanh Tùng

Chức vụ: Phó Chủ tịch TT UBND

2/ Ông Trần Văn Tường

Chức vụ: Chủ tịch UB MTTQ

3/ Ông Trần Bình Trọng

Chức vụ: Chánh VP HĐND- UBND

4/ Ông Lê Văn An

Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế

5/ Bà Bùi Thị Tiên

Chức vụ: CV phòng Kinh tế xã - Thư ký

**\* Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

Thành phần niêm yết:

- Công khai và niêm yết công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025.

(Kèm theo mẫu số 116, 117, 118, 119 của Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính)

Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 10/3/2026 đến ngày 09/4/2026 .

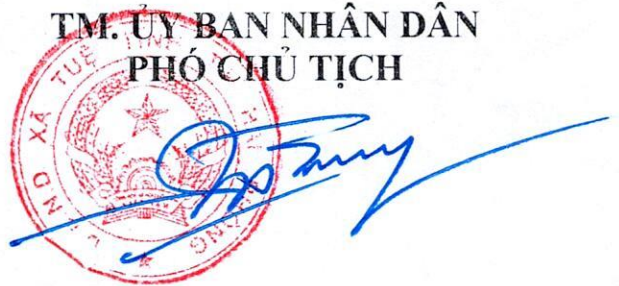
Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 00 phút.

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**

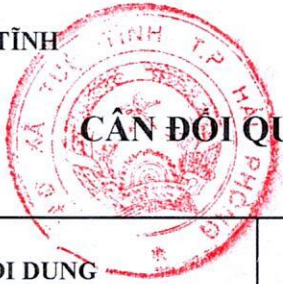


**Bùi Thị Tiên**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Thanh Tùng**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>162.700.610.094</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>162.700.610.094</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2.630.830.480	I. Chi đầu tư phát triển	13.526.848.700
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	4.306.074.930	II. Chi thường xuyên	133.168.494.862
III. Thu bổ sung	139.943.375.391	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	14.673.957.668
- Bổ sung cân đối	105.263.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	34.680.375.391		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	85.638.196	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	65.000.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	15.734.691.097		
<b>Kết dư ngân sách</b>			<b>1.266.308.864</b>

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>139.515.000.000</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>311.807.211.349</b>	<b>162.700.610.094</b>	<b>223</b>	<b>144,65</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	34.252.000.000	7.215.000.000	171.863.835.958	6.936.905.410	502	96,15
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	34.252.000.000	7.215.000.000	171.863.835.958	6.936.905.410	502	96,15
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			2.469.754.889			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			282.141.287			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	800.000.000	640.000.000	9.419.095.499	870.739.758	1.177	136,05
5	Thuế thu nhập cá nhân	510.000.000	408.000.000	4.311.904.133	3.435.335.172	845	841,99
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	770.000.000	770.000.000	4.090.947.961	899.319.367	531	116,79
8	Thu phí, lệ phí	107.000.000	107.000.000	350.044.364	196.045.224	327	183,22
-	Phí và lệ phí trung ương			134.999.140			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	107.000.000	107.000.000	215.045.224	196.045.224		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	269.821.511	226.466.941	135	113,23
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			687.893.588			
12	Thu tiền sử dụng đất	31.500.000.000	4.725.000.000	147.868.156.916	94.089.600	469	1,99
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	90.000.000	90.000.000	1.436.531.372	537.364.910	1.596	597,07
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	275.000.000	275.000.000	677.544.438	677.544.438	246	246,38
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TẠI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	105.263.000.000	105.263.000.000	139.943.375.391	139.943.375.391		
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>				85.638.196		
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>				15.734.691.097		

**UBND XÃ TUE TỈNH**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Biểu số 118/CK TC-NSNN

Đơn vị: Đồng



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>161.434.301.230</b>	<b>144</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>112.478.000.000</b>	<b>146.695.343.562</b>	<b>130</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.725.000.000</b>	<b>13.526.848.700</b>	<b>286</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.725.000.000	13.526.848.700	286
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.935.864.560	
	Chi y tế, dân số và gia đình		360.000.000	
	Chi thể dục thể thao		57.175.792	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi bảo vệ môi trường		47.285.000	
	Chi giao thông vận tải		6.789.160.348	
	Chi quản lý đảng, đoàn thể (trụ sở)		837.363.000	
	Chi đảm bảo xã hội (Nghĩa trang)		500.000.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>105.210.000.000</b>	<b>133.168.494.862</b>	<b>127</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Quốc phòng	835.000.000	1.342.462.258	161
2	Chi an ninh trật tự, ATXH	1.430.000.000	1.470.403.513	103
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	69.487.000.000	73.687.514.396	106
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	64.000.000	50.613.250	79
6	Chi văn hóa thông tin	312.000.000	311.217.196	100
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	363.000.000	454.992.719	125
8	Chi thể dục thể thao	205.000.000	187.307.988	91
9	Chi bảo vệ môi trường	105.000.000	597.409.320	569
10	Các hoạt động kinh tế	2.538.000.000	859.383.933	34
11	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.624.000.000	42.036.477.179	171
12	Chi đảm bảo xã hội	5.247.000.000	12.170.713.110	232



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.278.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	265.000.000		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>14.673.957.668</b>	
<b>D</b>	<b>NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>65.000.000</b>	

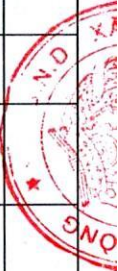




**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....	....													
A	B	4	5	6	7	8	17	18,0	19,0	20,0	21,0	22,0	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20	
Tổng số																			
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....																		
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ ....																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án	0	75.256.101.683	0	0	0	13.859.162.950	1.584.000.000	11.560.000.000	665.767.950	13.526.848.700	0	1.633.395.000	11.227.685.750	665.767.950	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	0	62.321.101.683	0	0	0	12.359.162.950	1.584.000.000	10.060.000.000	665.767.950	12.026.848.700	0	1.633.395.000	9.727.685.750	665.767.950	0	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	QĐ 14a ngày 03/3/2025	968.069.000				500.000.000		500.000.000		500.000.000			500.000.000					
2	Đường bê tông đồng ngoài khu đồng Bưởi, xã Đức Chính	Số 34/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	944.487.000				750.000.000		750.000.000		750.000.000			750.000.000					
3	Đường bê tông đồng ngoài khu bãi Cây, xã Đức Chính	Số 29/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	861.559.000				750.000.000		750.000.000		750.000.000			750.000.000					
4	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng từ nhà ông Tường đi Cầu Trắng thôn Lôi Xá	QĐ số 63a/QĐ-UBND ngày 15/03/2022	788.900.000				30.302.598			30.302.598	30.302.598				30.302.598				
5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng từ chùa Xuân Kiều đến nhà ông Tuyên thôn Lôi Xá	QĐ số 27a/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	958.847.000				78.172.000			78.172.000	78.172.000				78.172.000				
6	Đường GTND đoạn từ dốc Tự Trung đến ruộng bà Thủy, xã Đức Chính	QĐ số 58 ngày 15/12/2023	963.564.683				113.000.000	113.000.000			113.000.000		113.000.000						
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục từ nhà văn hóa đến cổng chùa thôn, thôn Xuân Kiều, xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng	Số 68a ngày 19/7/2024	7.600.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000					
8	Khu ủ, chứa rác tập trung xã Cẩm Văn	QD237/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 01/12/2023	993.343.000				47.285.000			47.285.000	47.285.000				47.285.000				



9	Công trình nhà 2 tầng 6 phòng trường MN Cẩm Văn	số 17 ngày 25/4/2017	4.679.011.000				553.443.000		400.000.000	153.443.000	553.443.000				400.000.000	153.443.000					
10	Nâng cấp, cải tạo chợ Văn Thái	2276/QĐ-UBND ngày 01/8/2014	4.380.003.000				87.968.000			87.968.000	87.968.000					87.968.000					
11	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường TH Cẩm Văn	05b/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	8.393.726.000				23.646.000			23.646.000	23.646.000					23.646.000					
12	Sân vận động xã Cẩm Văn; Hạng mục : Sân lấp + Tường kê	04a/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	994.724.000				52.659.000			52.659.000	52.659.000					52.659.000					
13	Sân vận động xã Cẩm Văn; Hạng mục : Công + Hàng rào + Sân khấu	59a/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	995.081.000				4.516.792			4.516.792	4.516.792					4.516.792					
14	Cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường giao thông xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng		3.926.875.000				400.000.000		400.000.000		400.000.000				400.000.000						
15	Công trình nhà Đa Năng - trường Tiểu học Cẩm Văn	Số 83 ngày 18/12/2020	3.746.912.000				400.000.000		400.000.000		400.000.000				400.000.000						
16	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc dê hữu sông Thái Bình giáp trạm bơm Văn Thái đến bãi kinh doanh của nhà ông Hiền Hoè	QĐ 65/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 05/5/2025	900.000.000				900.000.000		900.000.000			825.144.650			825.144.650						
17	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc dê hữu sông Thái Bình giáp trạm bơm Văn Thái A đến bãi tập kết vật liệu xây dựng gia đình ông Quảng Ngãi cũ	QĐ 63/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 05/5/2025	900.000.000				900.000.000		900.000.000			805.581.700			805.581.700						
18	Đường giao thông ra đồng môt: Đoạn từ dốc dê hữu sông Thái Bình đối diện dốc dê xuống xóm Cầu Ba đến ao cá nhà ông Đoàn Nhung	QĐ 64/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 05/5/2025	850.000.000				850.000.000		850.000.000			776.013.950			776.013.950						
19	Đường giao thông ra khu nuôi trồng thủy sản Hoành Lộc	QĐ 66/QĐ-UBND xã Cẩm Văn ký ngày 05/5/2025	850.000.000				850.000.000		850.000.000			760.945.450			760.945.450						
20	Cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh Trường Tiểu học Cẩm Vũ	131; 12/07/2022	999.000.000				160.000.000	160.000.000			160.000.000		160.000.000								
21	Nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng 2 phòng Trường Tiểu học Cẩm Vũ	82a; 26/04/2022	6.302.000.000				591.775.560	490.000.000		101.775.560	591.775.560		490.000.000			101.775.560					
22	Nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 6 phòng móng 3 tầng trường THCS Cẩm Vũ	232; 01/11/2022	2.621.000.000				1.273.000.000	387.000.000	800.000.000	86.000.000	1.273.000.000		387.000.000	800.000.000	86.000.000						
23	Xây dựng nhà xe của giáo viên, học sinh Trường trung học cơ sở Cẩm Vũ	323; 21/11/2024	435.000.000				434.000.000	434.000.000			434.000.000		434.000.000								
24	Các HMPT Trạm y tế xã Cẩm Vũ	148; 15/08/2023	5.835.000.000				360.000.000		360.000.000		360.000.000				360.000.000						
25	Xây dựng Bãi đỗ xe thôn Phú Lộc (vị trí chợ Phú Lộc cũ), xã Cẩm Vũ	138; 29/07/2024	1.434.000.000				700.000.000		700.000.000		700.000.000				700.000.000						
26	Đo đạc chỉnh lý địa chính khu đất phục vụ GPMB công trình Điểm dân cư số 03, khu Lò gạch, thôn Nghĩa Phú						49.395.000	49.395.000			49.395.000		49.395.000								



c	Dự án đang thi công		12.935.000.000				1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	1.500.000.000					
I	Trường mầm non Cẩm Vũ 3 tầng 22 phòng gồm: Nhà lớp học, các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn bán trú; HM: Nhà lớp học, bếp ăn bán trú 2 tầng (móng 3 tầng- Đơn nguyên 1)	71; 11/04/2023	12.935.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000					
II	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ ....</b>																		
	<b>Phân loại như trên</b>																		
B	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...</b>																		
	<b>Phân loại như mục A nêu trên</b>																		

